

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀM CỎ ĐÔNG

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 8, ngày 07 tháng 7 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II/2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường tiểu học Vàm Cỏ Đông công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II/2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2023	Ước thực hiện quý 2/2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2/2023 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0%	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0%	
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0%	
1	Chi sự nghiệp	0	0	0%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0%	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0%	
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí	-	-		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9.452.364.000	2.219.735.896	23,48%	109,77%
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.452.364.000	2.219.735.896	23,48%	109,77%
1	Chi quản lý hành chính	-	-	0%	0%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	0%	0%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	0%	0%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	0%	0%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	0%	0%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	0%	0%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	0%	0%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	0%	0%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2023	Ước thực hiện quý 2/2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2/2023 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	0%	0%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.452.364.000	2.219.735.896	23,48%	109,77%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	0	0	0%	0%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Dự toán chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp chưa giao tự chủ nguồn 12)	5.167.051.000	1.062.624.722	20,57%	94,70%
6000	Tiền lương	2.293.022.640	514.167.710	22,42%	97,33%
6001	Lương ngạch, bậc	2.293.022.640	514.167.710	22,42%	97,33%
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	144.000.000	29.360.000	20,39%	110,71%
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng (Lương hợp đồng NĐ 68)	144.000.000	29.360.000	20,39%	110,71%
6100	Phụ cấp lương	1.235.150.708	261.534.894	71,63%	387,70%
6101	Phụ cấp chức vụ	37.548.000	8.493.000	22,62%	90,48%
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	-	-	0,00%	0,00%
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	842.384.532	176.799.773	20,99%	100,89%
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.152.000	447.000	6,25%	100,00%
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	348.066.176	75.795.121	21,78%	96,34%
6300	Các khoản đóng góp	697.159.651	151.343.718	86,83%	392,13%
6301	Bảo hiểm xã hội	519.161.443	112.702.771	21,71%	98,08%
6302	Bảo hiểm y tế	88.999.104	19.320.474	21,71%	98,02%
6303	Kinh phí công đoàn	59.332.736	12.880.315	21,71%	98,02%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29.666.368	6.440.158	21,71%	98,02%
6400	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	93.718.000	11.294.200	12,05%	80,96%
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-	0,00%	0%
6449	Chi khác	93.718.000	11.294.200	12,05%	80,96%
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	240.000.000	45.364.500	38,56%	178,82%
6501	Tiền điện	160.000.000	29.036.110	18,15%	86,68%
6502	Tiền nước	80.000.000	16.328.390	20,41%	92,14%
6550	Vật tư văn phòng	70.000.000	7.239.700	20,11%	0%
6551	Văn phòng phẩm	36.000.000	7.239.700	20,11%	0%
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.000.000	-	0%	0%
6599	Vật tư văn phòng khác	24.000.000	-	0%	0%
6600	Thông tin, TT, liên lạc	18.600.000	0	0%	0%
6601	Cước phí điện thoại trong nước	6.000.000	-	0%	0%
6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	9.000.000	-	0%	0%
6605	Cước phí internet, thư viện điện tử	3.600.000	-	0%	0%
6700	Công tác phí	36.000.000	5.400.000	15,00%	93,10%
6704	Khoản công tác phí	36.000.000	5.400.000	15,00%	93,10%
6750	Chi phí thuê mượn	144.000.000	31.200.000	21,67%	106,89%
6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	0,00%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2023	Ước thực hiện quý 2/2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2/2023 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6757 Thuê lao động trong nước	144.000.000	31.200.000	21,67%	106,89%
6651	Chi hội nghị	20.000.000	-	0%	0%
	6651 In, mua tài liệu	10.000.000	-	0%	0%
	6699 Chi phí khác	10.000.000	-	0%	0%
6800	Chi đoàn ra	10.000.000	-	0%	0%
	6849 Chi phí khác	10.000.000	-	0%	0%
6850	Chi đoàn vào	10.000.000	-	0%	0%
	6899 Chi phí khác	10.000.000	-	0%	0%
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.000.000	-	0%	0%
	6912 Các thiết bị công nghệ thông tin	10.000.000	-	0%	0%
	6912 Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000	-	0%	0%
7000	Chi phí nghiệp vụ c.môn của từng ngành	135.400.000	5.720.000	5,45%	11,67%
	7001 Chi mua hàng hóa, vật tư cho chuyên môn	25.000.000	-	0%	0%
	7004 Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	5.400.000	-	0%	0%
	7049 Chi khác	105.000.000	5.720.000	5,45%	11,67%
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0%	0%
	8049 Chi hỗ trợ khác	-	0	0%	0%
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-	0%	0%
	7952 Chi lập Quỹ phúc lợi	-	-	0%	0%
	7953 Chi lập Quỹ khen thưởng	-	-	0%	0%
	7954 Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	0%	0%
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	1.373.683.000	289.818.991	21,10%	90,72%
6100	Phụ cấp lương	494.783.000	275.868.991	134,90%	0,00%
	6112 Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập trong cơ sở giáo dục	340.033.000	123.171.585	36,22%	0%
	6105 Chi dạy vượt giờ	154.750.000	152.697.406	98,67%	0%
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	64.350.000	0	0%	0%
	6157 Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	64.350.000	-	0%	0%
6400	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	55.800.000	13.950.000	50,00%	100%
	6449 Chi khác (Chi lương dạy phổ cập)	50.400.000	12.600.000	25,00%	0%
	6449 Chi khác (Chi hỗ trợ viên chức làm công tác y tế)	5.400.000	1.350.000	25,00%	100%
6550	Vật tư văn phòng	-	-	0%	0%
	6552 Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	0%	0%
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	749.300.000	-	0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2/2023	Ước thực hiện quý 2/2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2/2023 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6956 Trang bị máy vi tính để bàn phục vụ cho học sinh học và thực hành	690.000.000	-	0%	0%
	6956 Trang bị 01 máy photocopy phục vụ công tác hành chính	59.300.000	-	0%	0%
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	0%	0%
7750	Chi khác	9.450.000	-	0%	0%
	7766 Cấp bù tiền học 2 buổi	9.450.000	-	0%	0%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	0%	0%
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	0%	0%
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	0%	0%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	0%	0%
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	0%	0%
9	thông tấn	-	-	0%	0%
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	0%	0%
3.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương nguồn 14)	132.809.000	-	0,00%	0,00%
6000	Tiền lương	65.000.000	-	0%	0%
	6001 Lương ngạch, bậc	65.000.000	-		
6100	Phụ cấp lương	49.244.000	-	0%	0%
	6101 Phụ cấp chức vụ	4.000.000	-	0%	0%
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	34.744.000	-	0%	0%
	6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	500.000	-	0%	0%
	6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	10.000.000	-	0%	0%
6300	Các khoản đóng góp	18.565.000	-	0%	0%
	6301 Bảo hiểm xã hội	13.825.000	-	0%	0%
	6302 Bảo hiểm y tế	2.370.000	-	0%	0%
	6303 Kinh phí công đoàn	1.580.000	-	0%	0%
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	790.000	-	0%	0%
3.5	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn cải cách tiền lương NSTP cấp nguồn 14)	2.778.821.000	867.292.183	31,21%	149,38%
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.778.821.000	867.292.183	31,21%	149,38%
	6449 Chi khác (Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03)	2.778.821.000	867.292.183	31,21%	149,38%
II	Nguồn vốn viện trợ	-	0	0%	0%
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	0	0%	0%

KẾ TOÁN



Nguyễn Hồng Thủy



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai